

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận Đăng ký

Kinh doanh số

1503000031

ngày 7 tháng 1 năm 2005

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100886857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18 tháng 11 năm 2014.

Hội đồng Quản trị

Ông Kim Mạnh Hà

Ông Vũ Khắc Tiệp

Ông Trần Văn Huyền

Ông Đỗ Quang Lợi

Ông Võ Anh Linh

Ông Nguyễn Mạnh Toàn

Chủ tịch (từ ngày 24/4/2015)

Chủ tịch (đến ngày 24/4/2015)

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Huyền

Ông Kim Thành Nam

Ông Nguyễn Mạnh Toàn

Ông Đỗ Quang Lợi

Ông Nguyễn Đắc Điệp

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Thanh Loan

Ông Lê Văn Sinh

Bà Đỗ Thị Hương

Ông Lê Ngọc Minh

Trưởng ban (từ ngày 24/4/2015)

Trưởng ban (đến ngày 24/4/2015)

Thành viên

Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4

Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình

Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm

Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 43 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Đại diện Ban Tổng Giám đốc



Trần Văn Huyền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 27 -08- 2015

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, 72-Storey Building,
Plot E6 , Pham Hung Street, Cau Giay New Urban Area,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sông Đà 5**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 4 đến trang 43. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 15-02-112-b



Đàm Xuân LâmGiấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Minh HiếuGiấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1572-2013-007-1

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND Đã phân loại lại |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 1.404.080.881.754 | 1.219.390.035.536 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 6 | 60.290.550.158 | 11.980.176.053 |
| Tiền | 111 | | 60.290.550.158 | 11.980.176.053 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 833.656.611.142 | 489.152.062.086 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 473.603.191.760 | 401.246.550.978 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 180.011.729.222 | 88.460.845.575 |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | 8 | 175.179.692.410 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9(a) | 8.486.719.843 | 3.069.387.626 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (3.624.722.093) | (3.624.722.093) |
| Hàng tồn kho | 140 | 11 | 484.630.329.864 | 699.984.495.543 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 484.630.329.864 | 699.984.495.543 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 25.503.390.590 | 18.273.301.854 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 6.558.696.573 | 9.095.031.890 |
| Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 18.944.694.017 | 9.178.269.964 |
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 704.417.306.395 | 752.415.294.279 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 83.702.483.020 | 74.833.727.100 |
| Phải thu dài hạn khác | 218 | 9(b) | 83.702.483.020 | 74.833.727.100 |
| Tài sản cố định | 220 | | 513.301.762.385 | 559.861.852.016 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 513.301.762.385 | 559.861.852.016 |
| Nguyên giá | 222 | | 1.447.892.642.293 | 1.396.437.231.387 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (934.590.879.908) | (836.575.379.371) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| Nguyên giá | 228 | | 1.104.763.000 | 1.104.763.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.104.763.000) | (1.104.763.000) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND Đã phân loại lại |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--|
| Bất động sản đầu tư | 230 | | 2.523.448.917 | 2.523.448.917 |
| <i>Nguyên giá</i> | 231 | | 4.588.088.943 | 4.588.088.943 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 232 | | (2.064.640.026) | (2.064.640.026) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 2.766.645.455 | 6.744.736.562 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 2.766.645.455 | 6.744.736.562 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 14 | 19.793.620.465 | 20.691.147.397 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 56.400.000.000 | 56.400.000.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (36.606.379.535) | (35.708.852.603) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 82.329.346.153 | 87.760.382.287 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15 | 79.236.314.317 | 84.609.272.962 |
| Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | 3.093.031.836 | 3.151.109.325 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 2.108.498.188.149 | 1.971.805.329.815 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND Đã phân loại lại |
|--|------------|-------------|--------------------------|-------------------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 1.621.968.987.627 | 1.449.527.076.360 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.391.633.071.455 | 1.196.021.615.367 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 191.640.261.530 | 276.517.275.205 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 251.158.954.583 | 86.079.843.718 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 55.702.289.588 | 26.649.145.386 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 27.380.062.365 | 36.589.356.135 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 108.193.798.394 | 19.744.217.269 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 81.083.315.271 | 42.169.925.233 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 20(a) | 672.007.855.428 | 705.574.363.745 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 4.466.534.296 | 2.697.488.676 |
| Vay và nợ dài hạn | 330 | | 230.335.916.172 | 253.505.460.993 |
| Vay dài hạn | 338 | 20(b) | 230.335.916.172 | 253.505.460.993 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 486.529.200.522 | 522.278.253.455 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 486.529.200.522 | 522.278.253.455 |
| Vốn cổ phần | 411 | 22 | 259.998.480.000 | 259.998.480.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 259.998.480.000 | 259.998.480.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 22 | 43.208.990.000 | 43.208.990.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 24 | 140.860.518.657 | 138.105.959.744 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | 21 | 10.595.454.177 | 10.595.454.177 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 21 | 16.471.863.604 | 55.091.178.266 |
| - LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 16.471.863.604 | 55.091.178.266 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 15.393.894.084 | 15.278.191.268 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 2.108.498.188.149 | 1.971.805.329.815 |

Người lập:



Chu Quỳnh Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Thủy
Kế toán trưởng



Trần Văn Huyền
Tổng Giám đốc

27 -08- 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015****Mẫu B 02a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------|-------------|---------------------------------|--------------------------------------|
| | | | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND Đã phân loại lại |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 26 | 1.444.697.509.294 | 1.136.357.828.565 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 26 | 366.073.488 | 7.120.419.921 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 26 | 1.444.331.435.806 | 1.129.237.408.644 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 27 | 1.324.474.753.834 | 1.022.517.268.474 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 119.856.681.972 | 106.720.140.170 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28 | 949.090.895 | 264.316.189 |
| Chi phí tài chính | 22 | | 48.664.669.037 | 62.839.298.212 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>43.915.250.951</i> | <i>60.640.293.045</i> |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 46.000.132.120 | 31.733.710.155 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26) | 30 | | 26.140.971.710 | 12.411.447.992 |
| Thu nhập khác | 31 | 30 | 1.207.854.545 | 2.968.670.587 |
| Chi phí khác | 32 | | 1.431.108.782 | 2.190.829.977 |
| (Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (223.254.237) | 777.840.610 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 25.917.717.473 | 13.189.288.602 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 32 | 9.272.073.564 | 4.408.581.398 |
| Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại | 52 | 32 | 58.077.489 | (52.942.724) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 16.587.566.420 | 8.833.649.928 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|----------|----------------|---------------------------------|--------------------------------------|
| | | | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND Đã phân loại lại |
| Phân bổ: | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 61 | | 16.471.863.604 | 9.658.121.205 |
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 115.702.816 | (824.471.277) |
| <hr/> | | | | |
| Lãi trên cổ phiếu | | | | |
| | | 33 | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 634 | 487 |
| <hr/> | | | | |

Người lập:



Chu Quỳnh Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Thủy
Kế toán trưởng



Trần Văn Huyền
Tổng Giám đốc

27 -08- 2015

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------|-------------|---------------------------------|-------------------------|
| | | | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 25.917.717.473 | 13.189.288.602 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao | 02 | | 101.592.021.726 | 61.610.983.754 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 897.526.932 | 2.005.709.825 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.010.054.071) | (1.670.651.512) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 43.915.250.951 | 60.640.293.045 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 171.312.463.011 | 135.775.623.714 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | (363.139.729.029) | 62.358.109.163 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | 217.223.747.841 | 168.601.883.834 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | 186.646.628.830 | (73.339.090.765) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | 7.909.293.962 | 4.846.166.390 |
| | | | 219.952.404.615 | 298.242.692.336 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (44.511.181.113) | (63.015.009.688) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (14.655.705.557) | (14.074.506.436) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (3.767.847.333) | (1.382.053.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 157.017.670.612 | 219.771.123.212 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (53.116.022.193) | (17.505.731.530) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22 | | 1.106.482.728 | 1.674.827.000 |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay | 27 | | 96.170.386 | 264.316.189 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (51.913.369.079) | (15.566.588.341) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------|-------------|---------------------------------|-------------------------|
| | | | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | | - | 97.092.000.000 |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 811.326.587.840 | 581.531.445.329 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (868.062.640.978) | (700.378.860.534) |
| Tiền trả cổ tức | 36 | | (57.874.290) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (56.793.927.428) | (21.755.415.205) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | 48.310.374.105 | 182.449.119.666 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 6 | 11.980.176.053 | 28.687.598.656 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) | 70 | 6 | 60.290.550.158 | 211.136.718.322 |

Người lập:



Chu Quỳnh Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Thủy
Kế toán trưởng



Trần Văn Huyền
Tổng Giám đốc

27 -08- 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Tiền thân của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi theo Quyết định số 1720/QĐ-BXD ngày 4 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm Công ty và công ty con.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;
- Xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh điện;
- Kinh doanh vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị phụ tùng xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; và
- Kinh doanh bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 1 công ty con (1/1/2015: 1 công ty con) chi tiết như sau:

| | Lợi ích và quyền biểu quyết | |
|--|-----------------------------|----------|
| | 30/6/2015 | 1/1/2015 |
| Công ty con | | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chảy 5 (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng và Phát triển Năng lượng Sông Đà 5) | 88,00% | 88,00% |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 1.406 nhân viên (1/1/2015: 1.389 nhân viên).

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được lập theo phương pháp trực tiếp. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, số liệu so sánh của giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày lại theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty và công ty con đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và công ty con và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh số 4(b)); và
- Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh số 4(r)).

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty hoặc công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng chỉ định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hợp đồng xây dựng, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa | 10 – 25 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị (*) | 5 – 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 6 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị văn phòng | 3 – 5 năm |

(*) Bao gồm trong máy móc và thiết bị có Hệ thống băng tải vận chuyển bê tông đầm lăn (“RCC”) được khấu hao dựa trên khối lượng sản phẩm.

(h) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được kế toán tương tự như đối với bất động sản đầu tư cho thuê. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được tiếp tục trích khấu hao nữa. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố. Do sự thay đổi chính sách kế toán này, lợi nhuận thuần cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 tăng 72 triệu VND (sau khi trừ đi 20 triệu VND ảnh hưởng về thuế thu nhập).

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang

Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang được phản ánh theo giá vốn cộng với lợi nhuận ước tính cho đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn phản ánh các khoản chi phí liên quan trực tiếp và có thể tính vào giá thành theo hợp đồng xây dựng. Khoản chênh lệch của giá trị hợp đồng xây dựng cơ bản dở dang cao hơn hoặc thấp hơn so với thanh toán theo tiến độ kế hoạch và tạm ứng từ khách hàng được thể hiện là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Tiền thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng văn phòng thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 47 năm.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Ngày 14 tháng 8 năm 2003, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 82/2003/TT-BTC (“Thông tư 82”) hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp. Theo đó, quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm dùng để chi trợ cấp thôi việc và được trích lập ở mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của Thông tư 82.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải trả dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 quy định rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp (tài khoản 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm) còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư này vào tài khoản thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư này sang năm sau. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng đối với dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Công ty đã hoàn nhập số dư của dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc nữa. Thay đổi về chính sách kế toán này đã được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ/năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Hợp đồng xây dựng

Tùy thuộc vào đặc điểm của các hợp đồng xây dựng, doanh thu của các hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất nhất quán theo một trong hai phương pháp sau:

- Ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán; và
- Ghi nhận theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ (Tổng Công ty Sông Đà), công ty con của Công ty và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty và công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Xây dựng công nghiệp: Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ, xây dựng công trình công nghiệp, xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt, thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn.
- Kinh doanh điện: Đầu tư, xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ và khai thác, sản xuất, kinh doanh điện.

| | Xây dựng công nghiệp VND | Kinh doanh điện VND | Loại trừ VND | Hợp nhất VND |
|--|--------------------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|
| Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | | | |
| Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài | 1.418.722.476.583 | 25.608.959.223 | - | 1.444.331.435.806 |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận | 24.912.474.845 | 964.508.281 | 263.988.584 | 26.140.971.710 |
| Thu nhập khác | 1.207.854.545 | - | - | 1.207.854.545 |
| Chi phí khác | (1.430.790.634) | (318.148) | - | (1.431.108.782) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (9.272.073.564) | - | - | (9.272.073.564) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (58.077.489) | - | - | (58.077.489) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 15.359.387.703 | 964.190.133 | 263.988.584 | 16.587.566.420 |

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Xây dựng công nghiệp VND | Kinh doanh điện VND | Loại trừ VND | Hợp nhất VND |
|--|---|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 1.884.962.715.072 | 372.202.186.219 | (148.666.713.142) | 2.108.498.188.149 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 1.384.912.354.606 | 243.919.735.522 | (6.863.102.501) | 1.621.968.987.627 |
| Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | | | |
| Chi tiêu vốn | 32.537.302.257 | 20.578.719.936 | - | 53.116.022.193 |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư | (93.172.770.038) | (8.683.240.272) | 263.988.584 | (101.592.021.726) |

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Xây dựng công nghiệp VND | Kinh doanh điện VND | Loại trừ VND | Hợp nhất VND |
|--|--------------------------------|------------------------|-----------------|-------------------|
| Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 | | | | |
| Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài | 1.105.607.067.182 | 23.630.341.462 | - | 1.129.237.408.644 |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận | 18.421.310.816 | (6.263.905.319) | 254.042.495 | 12.411.447.992 |
| Thu nhập khác – đã phân loại lại | 1.700.826.331 | 1.606.809.333 | (338.965.077) | 2.968.670.587 |
| Chi phí khác – đã phân loại lại | (89.691.476) | (2.213.497.985) | 112.359.484 | (2.190.829.977) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (4.408.581.398) | - | - | (4.408.581.398) |
| Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52.942.724 | - | - | 52.942.724 |
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế | 15.676.806.997 | (6.870.593.971) | 27.436.902 | 8.833.649.928 |

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|--------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 5.348.806.544 | 10.051.662.483 |
| Tiền gửi ngân hàng | 53.902.600.904 | 1.928.513.570 |
| Tiền đang chuyển | 1.039.142.710 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 60.290.550.158 | 11.980.176.053 |

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

| | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|----------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Công ty mẹ | | |
| Ban Điều hành Thủy điện Sơn La | 70.179.060.318 | 117.174.593.214 |
| Ban Điều hành Thủy điện Lai Châu | 146.724.638.386 | 59.741.131.968 |
| Các đơn vị khác | 141.487.137.730 | 92.594.588.098 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 358.390.836.434 | 269.510.313.280 |
| Các khách hàng khác | 115.212.355.326 | 131.736.237.698 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 473.603.191.760 | 401.246.550.978 |

(b) Phải thu của khách hàng là các công ty liên quan

| | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|----------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Công ty mẹ | 358.390.836.434 | 269.510.313.280 |
| Các công ty liên quan khác | 13.319.955.050 | 58.079.714.363 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 371.710.791.484 | 327.590.027.643 |

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể yêu cầu thanh toán khi có nhu cầu.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng**

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND | Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND |
|---|--|---|
| Lũy kế giá vốn hợp đồng xây dựng dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối kỳ/năm | 134.514.424.414 | - |
| Lợi nhuận ước tính | 40.665.267.996 | - |
| Lũy kế doanh thu hợp đồng xây dựng dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối kỳ/năm | 175.179.692.410 | - |

9. Phải thu khác**(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:**

| | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND Đã phân loại lại |
|-----------------------|--------------------------|--|
| Tạm ứng cho nhân viên | 5.166.415.399 | 1.644.736.455 |
| Phải thu khác | 3.320.304.444 | 1.424.651.171 |
| | 8.486.719.843 | 3.069.387.626 |

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

| | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| <i>Công ty mẹ</i> Phải thu tiền bảo hành công trình | 74.772.527.100 | 74.772.527.100 |
| <i>Các nhà cung cấp khác</i> Ký quỹ, ký cược | 8.929.955.920 | 61.200.000 |
| | 83.702.483.020 | 74.833.727.100 |

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Nợ xấu và nợ khó đòi

| | 30/6/2015 | | 1/1/2015 | | | | | |
|-----------------------|--------------------|----------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|----------------------------------|
| | Số ngày quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Số ngày quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Nợ quá hạn | | | | | | | | |
| Các công ty liên quan | Trên 3 năm | 3.163.746.011 | (2.230.505.348) | 933.240.663 | Trên 3 năm | 3.163.746.011 | (2.230.505.348) | 933.240.663 |
| Các bên khác | Trên 3 năm | 1.435.525.515 | (1.394.216.745) | 41.308.770 | Trên 3 năm | 1.435.525.515 | (1.394.216.745) | 41.308.770 |
| | | <u>4.599.271.526</u> | <u>(3.624.722.093)</u> | <u>974.549.433</u> | | <u>4.599.271.526</u> | <u>(3.624.722.093)</u> | <u>974.549.433</u> |

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn (3.624.722.093)

11. Hàng tồn kho

| | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường | 631.289.237 | - |
| Nguyên vật liệu | 67.807.762.096 | 93.285.075.517 |
| Công cụ và dụng cụ | 1.418.300.351 | 822.259.510 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 414.772.978.180 | 605.877.160.516 |
| | <u>484.630.329.864</u> | <u>699.984.495.543</u> |

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | Nhà cửa VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|---|-----------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ | 299.125.669.953 | 1.027.496.984.944 | 65.554.991.517 | 4.259.584.973 | 1.396.437.231.387 |
| Tăng trong kỳ | 1.946.000.000 | 24.429.749.992 | 10.188.357.363 | 400.718.182 | 36.964.825.537 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | 18.259.705.601 | - | - | 18.259.705.601 |
| Thanh lý | (190.655.195) | (2.966.837.585) | (445.944.622) | (165.682.830) | (3.769.120.232) |
| Số dư cuối kỳ | 300.881.014.758 | 1.067.219.602.952 | 75.297.404.258 | 4.494.620.325 | 1.447.892.642.293 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 29.995.121.032 | 759.710.953.150 | 45.637.981.960 | 1.231.323.229 | 836.575.379.371 |
| Khấu hao trong kỳ | 6.828.747.907 | 89.878.108.486 | 4.624.103.999 | 261.061.334 | 101.592.021.726 |
| Thanh lý | (75.668.572) | (3.054.907.995) | (445.944.622) | - | (3.576.521.189) |
| Số dư cuối kỳ | 36.748.200.367 | 846.534.153.641 | 49.816.141.337 | 1.492.384.563 | 934.590.879.908 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 269.130.548.921 | 267.786.031.794 | 19.917.009.557 | 3.028.261.744 | 559.861.852.016 |
| Số dư cuối kỳ | 264.132.814.391 | 220.685.449.311 | 25.481.262.921 | 3.002.235.762 | 513.301.762.385 |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 129.326 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 182.758 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, các tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 420.508 triệu VND (1/1/2015: 486.062 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND | Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND |
|---|--|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 6.744.736.562 | 13.432.584 |
| Tăng trong kỳ/năm | 16.151.196.656 | 48.712.171.017 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (18.259.705.601) | (41.980.867.039) |
| Chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | (1.869.582.162) | - |
| Số dư cuối kỳ/năm | 2.766.645.455 | 6.744.736.562 |

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/6/2015 | | | 1/1/2015 | | |
|--|-----------|--------------------|----------------|------------------|--------------------|-------------------------------------|
| Địa chỉ | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư góp vốn vào: | | | | | | |
| ▪ Đơn vị khác | | | | | | |
| • Công ty CP ĐT&PT Điện Tây Bắc | 12,5% | 12,5% | 45.300.000.000 | (36.606.379.535) | (*) | 45.300.000.000 (*) |
| • Công ty CP ĐT&PT Khu kinh tế Hải Hà | 1,35% | 1,35% | 1.100.000.000 | - | (*) | 1.100.000.000 (*) |
| • Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 Lâm Đồng | 7,3% | 7,3% | 10.000.000.000 | - | (*) | 10.000.000.000 (*) |
| | | | 56.400.000.000 | (36.606.379.535) | (*) | 56.400.000.000 (35.708.852.603) (*) |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

| | Tiền thuê văn phòng VND | Công cụ và dụng cụ VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|------------------|--|---------------------------------------|---------------------|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 30.111.269.365 | 52.049.952.533 | 2.448.051.064 | 84.609.272.962 |
| Tăng trong kỳ | - | 32.644.737.310 | - | 32.644.737.310 |
| Phân bổ trong kỳ | (355.922.340) | (36.798.902.545) | (862.871.070) | (38.017.695.955) |
| Số dư cuối kỳ | 29.755.347.025 | 47.895.787.298 | 1.585.179.994 | 79.236.314.317 |

16. Phải trả người bán ngắn hạn**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

| | 30/6/2015 | | 1/1/2015 | |
|---|------------------------|--|------------------------|--|
| | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà | 84.715.916.966 | 84.715.916.966 | 114.134.493.990 | 114.134.493.990 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng miền Bắc | - | - | 28.785.011.959 | 28.785.011.959 |
| Các nhà cung cấp khác | 106.924.344.564 | 106.924.344.564 | 133.597.769.256 | 133.597.769.256 |
| | 191.640.261.530 | 191.640.261.530 | 276.517.275.205 | 276.517.275.205 |

(b) Phải trả người bán là các công ty liên quan

| | 30/6/2015 | | 1/1/2015 | |
|---|------------------------|--|------------------------|--|
| | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Công ty mẹ | - | - | 1.539.958.639 | 1.539.958.639 |
| Các công ty liên quan | | | | |
| • Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 | 13.182.518.312 | 13.182.518.312 | - | - |
| • Công ty CP Thép Việt Ý – Chi nhánh Tây Bắc | 9.840.611.165 | 9.840.611.165 | 23.919.651.047 | 23.919.651.047 |
| • Công ty CP Sông Đà 25 | 4.313.613.242 | 4.313.613.242 | 5.479.168.758 | 5.479.168.758 |
| • Các công ty liên quan khác | 4.567.885.221 | 4.567.885.221 | 150.671.907.099 | 150.671.907.099 |
| | 31.904.627.940 | 31.904.627.940 | 181.610.685.543 | 181.610.685.543 |

Khoản phải trả thương mại đối với công ty mẹ và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2015 VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã khấu trừ trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | 30/6/2015 VND |
|--------------------------------|-----------------|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|------------------|
| Thuế | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 12.173.056.790 | 206.470.999.493 | (160.076.786.097) | (13.308.733.736) | 45.258.536.450 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.524.380.131 | 9.272.073.564 | - | (14.655.705.557) | 6.140.748.138 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 363.856.726 | 1.440.603.860 | - | (416.528.686) | 1.387.931.900 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 15.534.092 | - | (15.534.092) | - |
| Thuế nhà thầu | 116.820.552 | 974.152.049 | - | (1.079.925.013) | 11.047.588 |
| Thuế tài nguyên | 1.490.359.931 | 720.914.965 | - | (500.000.000) | 1.711.274.896 |
| Thuế môn bài | - | 8.000.000 | - | (8.000.000) | - |
| Các khoản phải nộp khác | | | | | |
| Phí, lệ phí | 980.671.256 | 743.173.219 | - | (531.093.859) | 1.192.750.616 |
| | 26.649.145.386 | 219.645.451.242 | (160.076.786.097) | (30.515.520.943) | 55.702.289.588 |

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/6/2015 | 1/1/2015 |
|---|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 661.602.007 | 1.257.532.169 |
| Chi phí phải trả công trình Nhà Quốc Hội | 7.699.273.061 | 7.699.273.061 |
| Chi phí phải trả dự án Bắc Mê | 10.502.671.699 | 4.423.806.526 |
| Chi phí phải trả dự án đường sắt trên cao | 1.060.498.703 | 4.980.541.347 |
| Chi phí phải trả dự án Nậm Nghiệp | 11.944.580.745 | - |
| Chi phí phải trả lắp đặt hệ thống RCC | 44.744.009.861 | - |
| Chi phí phải trả dự án Lai Châu | 22.053.956.024 | - |
| Các khoản trích trước khác | 9.527.206.294 | 1.383.064.166 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 108.193.798.394 | 19.744.217.269 |
| | <hr/> | <hr/> |

19. Phải trả ngắn hạn khác**(a) Phải trả khác – ngắn hạn**

| | 30/6/2015 | 1/1/2015 |
|-------------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 4.904.854.784 | 5.797.982.955 |
| Phải trả chi phí bảo hiểm | 2.267.008.374 | 338.330 |
| Quỹ Sông Đà | 2.007.990.518 | 2.723.030.107 |
| Phải trả tạm nhập vật tư | - | 20.143.859.092 |
| Cổ tức | 47.029.918.450 | 288.066.340 |
| Phải trả tiền thuê văn phòng | - | 8.022.721.740 |
| Phải trả vốn hỗ trợ hoạt động | 6.096.578.204 | - |
| Phí bảo lãnh | 6.194.485.894 | - |
| Phải trả chi phí thí nghiệm | 5.988.778.369 | - |
| Các khoản phải trả khác | 6.593.700.678 | 5.193.926.669 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 81.083.315.271 | 42.169.925.233 |
| | <hr/> | <hr/> |

(b) Phải trả khác cho các công ty liên quan

| | 30/6/2015 | 1/1/2015 |
|-------------------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Phải trả công ty mẹ | 42.318.088.098 | 10.413.314.200 |
| Phải trả các công ty liên quan khác | 318.332.871 | 2.737.845.754 |
| | <hr/> | <hr/> |

Khoản phải trả công ty mẹ và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | 1/1/2015 | | Biến động trong kỳ | | 30/6/2015 | |
|--|-----------------------|---------------------------------|--------------------|-------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị ghi số VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị ghi số VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | 665.241.274.482 | 665.241.274.482 | 801.757.018.950 | (845.749.126.984) | 621.249.166.448 | 621.249.166.448 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(b)) | 40.333.089.263 | 40.333.089.263 | 32.739.113.711 | (22.313.513.994) | 50.758.688.980 | 50.758.688.980 |
| | 705.574.363.745 | 705.574.363.745 | 834.496.132.661 | (868.062.640.978) | 672.007.855.428 | 672.007.855.428 |

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|------------------------|------------------|---------------------|------------------------|------------------------|
| Khoản vay ngân hàng 1 | VND | 7% - 7,49% | 124.757.126.190 | 231.650.220.323 |
| Khoản vay ngân hàng 2 | VND | 9,7% | - | 100.000.000.000 |
| Khoản vay ngân hàng 3a | VND | 7,8% - 7,9% | 268.860.666.773 | 203.716.699.592 |
| Khoản vay ngân hàng 3b | USD | 4,2% - 6% | 49.373.165.150 | 5.080.322.274 |
| Khoản vay ngân hàng 4 | VND | 7,3% - 8,2% | 145.712.376.840 | 124.794.032.293 |
| Khoản vay ngân hàng 5 | VND | 7,3% | 31.782.987.665 | - |
| Khoản vay ngân hàng 6 | VND | 8% | 762.843.830 | - |
| | | | 621.249.166.448 | 665.241.274.482 |

Khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 12.013 triệu VND và quyền phải thu từ các dự án thủy điện Lai Châu, Nam An Khánh và thủy điện Bắc Mê (1/1/2015: đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 38.632 triệu VND và quyền phải thu từ các dự án thủy điện Lai Châu, Nam An Khánh và thủy điện Bắc Mê) (Thuyết minh 12).

(b) Vay dài hạn

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|---------------------------------------|------------------|---------------------|--------------------|-------------------------|-------------------------|
| Khoản vay ngân hàng 7 | VND | 11% - 11,5% | 2017 | 4.654.000.000 | 9.713.714.282 |
| Khoản vay ngân hàng 8 | VND | 11% - 11,5% | 2016 | 51.896.451.460 | 47.633.482.282 |
| Khoản vay ngân hàng 9 | VND | 11,2% | 2016 | 5.265.249.601 | 8.212.449.601 |
| Khoản vay ngân hàng 10 | VND | 10% | 2023 | 219.278.904.091 | 228.278.904.091 |
| | | | | 281.094.605.152 | 293.838.550.256 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | (50.758.688.980) | (40.333.089.263) |
| | | | | 230.335.916.172 | 253.505.460.993 |

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 408.495 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (1/1/2015: 447.430 triệu VND) (Thuyết minh 12).

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|--|--------------------|--------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|---|------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
| Số dư tại ngày 1/1/2014 | 180.000.000.000 | 26.115.470.000 | 112.292.330.378 | 22.500.000.000 | 9.000.000.000 | 31.909.083.543 | 16.039.324.115 | 397.856.208.036 |
| Phát hành cổ phiếu cho cổ đông riêng lẻ | 62.000.000.000 | 35.092.000.000 | - | - | - | - | - | 97.092.000.000 |
| Phát hành cổ phiếu thương lượng | 17.998.480.000 | (17.998.480.000) | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 9.658.121.205 | (824.471.277) | 8.833.649.928 |
| Phân bổ vào các quỹ | - | - | 122.721.012 | 3.190.908.354 | 1.595.454.177 | (4.909.083.543) | - | - |
| Cổ tức (Thuyết minh 23) | - | - | - | - | - | (27.000.000.000) | - | (27.000.000.000) |
| Số dư tại ngày 30/6/2014 | 259.998.480.000 | 43.208.990.000 | 112.415.051.390 | 25.690.908.354 | 10.595.454.177 | 9.658.121.205 | 15.214.852.838 | 476.781.857.964 |
| Số dư tại ngày 1/1/2015 - đã báo cáo trước đây | 259.998.480.000 | 43.208.990.000 | 112.415.051.390 | 25.690.908.354 | 10.595.454.177 | 55.091.178.266 | 15.278.191.268 | 522.278.253.455 |
| Phân loại lại (Thuyết minh 35) | - | - | 25.690.908.354 | (25.690.908.354) | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 1/1/2015 - đã phân loại lại | 259.998.480.000 | 43.208.990.000 | 138.105.959.744 | - | 10.595.454.177 | 55.091.178.266 | 15.278.191.268 | 522.278.253.455 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 16.471.863.604 | 115.702.816 | 16.587.566.420 |
| Phân bổ vào các quỹ | - | - | 2.754.558.913 | - | - | (2.754.558.913) | - | - |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | - | - | - | (5.536.892.953) | - | (5.536.892.953) |
| Cổ tức (Thuyết minh 23) | - | - | - | - | - | (46.799.726.400) | - | (46.799.726.400) |
| Số dư tại ngày 30/6/2015 | 259.998.480.000 | 43.208.990.000 | 140.860.518.657 | - | 10.595.454.177 | 16.471.863.604 | 15.393.894.084 | 486.529.200.522 |

(*) Đây là giao dịch trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2014 được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 phê duyệt trong kỳ.



Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 30/6/2015 | | 1/1/2015 | |
|--|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 25.999.848 | 259.998.480.000 | 25.999.848 | 259.998.480.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông | 25.999.848 | 259.998.480.000 | 25.999.848 | 259.998.480.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông | 25.999.848 | 259.998.480.000 | 25.999.848 | 259.998.480.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | | | |
|-----------------------------|---------------------------------|-----------------|-------------|-----------------|
| | 30/6/2015 | | 30/6/2014 | |
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Số dư đầu kỳ | 25.999.848 | 259.998.480.000 | 18.000.000 | 180.000.000.000 |
| Cổ phiếu phát hành trong kỳ | - | - | 7.999.848 | 79.998.480.000 |
| Số dư cuối kỳ | 25.999.848 | 259.998.480.000 | 25.999.848 | 259.998.480.000 |

23. Cổ tức

Ngày 24 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 46.800 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 27.000 triệu VND).

24. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**Quỹ đầu tư và phát triển**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 56/NQ-SĐ5-ĐHCD ngày 24 tháng 4 năm 2015, Công ty đã trích lập 2.755 triệu VND từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2014 vào Quỹ Đầu tư Phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Ngoại tệ các loại**

| | 30/6/2015 | | 1/1/2015 | |
|-----|------------|-----------------------|-----------|-----------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 485.719 | 10.527.230.587 | - | - |
| LAK | 56.661.076 | 145.433.973 | - | - |
| | | <u>10.672.664.560</u> | | <u>-</u> |

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

| | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 58.400.000.000 | 58.400.000.000 |
| | <u>58.400.000.000</u> | <u>58.400.000.000</u> |

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND |
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Bán hàng | 659.931.618.502 | 653.292.410.438 |
| ▪ Cung cấp dịch vụ | 56.047.759.741 | 69.535.758.589 |
| ▪ Hợp đồng xây dựng | 728.718.131.051 | 413.529.659.538 |
| | <u>1.444.697.509.294</u> | <u>1.136.357.828.565</u> |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Giảm giá hàng bán | (366.073.488) | (7.120.419.921) |
| Doanh thu thuần | <u>1.444.331.435.806</u> | <u>1.129.237.408.644</u> |

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Giá vốn hàng bán**

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|---------------------|---------------------------------|-------------------|
| | 30/6/2015 | 30/6/2014 |
| | VND | VND |
| Thành phẩm đã bán | 656.667.778.950 | 596.012.513.906 |
| Dịch vụ đã cung ứng | 38.234.268.609 | 58.005.506.622 |
| Hợp đồng xây dựng | 629.572.706.275 | 368.499.247.946 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.324.474.753.834 | 1.022.517.268.474 |

28. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|------------------------------------|---------------------------------|-------------|
| | 30/6/2015 | 30/6/2014 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 96.170.386 | 264.316.189 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 852.920.509 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 949.090.895 | 264.316.189 |

29. Chi phí tài chính

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------|---------------------------------|----------------|
| | 30/6/2015 | 30/6/2014 |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 43.915.250.951 | 60.640.293.045 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 897.526.932 | 2.100.215.979 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.571.109.378 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.358.931.360 | - |
| Chi phí tài chính khác | 921.850.416 | 98.789.188 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 48.664.669.037 | 62.839.298.212 |

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Thu nhập khác**

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------------|---------------------------------|------------------|
| | 30/6/2015 | 30/6/2014 |
| | VND | VND |
| | | Đã phân loại lại |
| Lãi do thanh lý tài sản cố định | 913.883.685 | 1.406.335.323 |
| Các khoản khác | 293.970.860 | 1.562.335.264 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.207.854.545 | 2.968.670.587 |
| | <hr/> | <hr/> |

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------|---------------------------------|-----------------|
| | 30/6/2015 | 30/6/2014 |
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu | 624.165.729.780 | 584.352.182.468 |
| Chi phí nhân công | 94.304.188.864 | 86.923.202.005 |
| Chi phí khấu hao | 101.592.021.726 | 61.610.983.754 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 325.694.082.401 | 137.809.789.590 |
| Chi phí khác | 46.884.385.710 | 30.478.153.906 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|---------------------------------|------------------|
| | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND |
| Chi phí thuế hiện hành | | |
| Kỳ hiện hành | 9.272.073.564 | 4.408.581.398 |
| Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | 58.077.489 | (52.942.724) |
| Chi phí thuế thu nhập | 9.330.151.053 | 4.355.638.674 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|---------------------------------|------------------|
| | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 25.917.717.473 | 13.189.288.602 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 5.701.897.844 | 2.901.643.492 |
| Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho công ty con | (115.702.816) | - |
| Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho hoạt động kinh doanh ở nước ngoài (*) | 3.840.375.038 | - |
| Lỗi tính thuế được sử dụng | (96.419.013) | - |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | - | 1.443.350 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận | - | 1.452.551.832 |
| Thuế thu nhập | 9.330.151.053 | 4.355.638.674 |

(c) Thuế suất áp dụng

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 22%). Mức thuế suất thuế thu nhập áp dụng cho doanh nghiệp là 22% cho năm 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chảy 5 (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng và Phát triển Năng lượng Sông Đà 5), công ty con của Công ty, có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (năm 2012) và 22% trong những năm tiếp theo. Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chảy 5 được miễn thuế thu nhập trên lợi nhuận tính thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (từ 2012 đến 2016) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (đến 2025).

(*) Đối với hoạt động kinh doanh ở nước ngoài, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho nước sở tại thuế thu nhập theo luật hiện hành của nước sở tại, hiện được ấn định theo mức thuế suất 2,4% trên doanh thu của hoạt động kinh doanh tại nước ngoài của Công ty.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 20.312.238.642 VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 9.658.121.205 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 25.999.848 cổ phiếu (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 19.834.102 cổ phiếu) được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|---------------------------------|----------------------|
| | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND |
| Lợi nhuận thuần hợp nhất trong kỳ | 16.471.863.604 | 9.658.121.205 |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | - |
| Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông | 16.471.863.604 | 9.658.121.205 |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi do chưa chắc chắn về kết quả hoạt động kinh doanh của cả năm 2015. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|---------------------------------|-------------------|
| | 30/6/2015 | 30/6/2014 |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang | 25.999.848 | 18.000.000 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần | - | 1.799.848 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành mới cho cổ đông riêng lẻ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 | - | 34.254 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ | 25.999.848 | 19.834.102 |

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--|------------------|
| | 30/6/2015 | 30/6/2014 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông | 16.471.863.604 | 9.658.121.205 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ | 25.999.848 | 19.834.102 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 634 | 487 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Giá trị giao dịch cho giai đoạn | |
|-------------------------------------|--|------------------|
| | 30/6/2015 | 30/6/2014 |
| | VND | VND |
| Công ty mẹ | | |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 842.410.869.639 | 756.624.117.476 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 9.247.183.713 | 883.683.291 |
| Nhận vốn hỗ trợ hoạt động | 6.096.578.204 | 18.559.097.895 |
| Cổ tức | 30.027.024.000 | 14.293.200.000 |
| Phát hành mới cổ phiếu phổ thông | - | 97.092.000.000 |
| Phát hành cổ phiếu thưởng | - | 9.528.800.000 |
| Các công ty liên quan khác | | |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 10.617.196.952 | 13.684.176.265 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 132.747.885.137 | 100.575.591.525 |
| Thành viên Ban Tổng Giám đốc | | |
| Tiền lương và thưởng | 758.587.273 | 469.274.687 |
| Thành viên Hội đồng Quản trị | | |
| Tiền lương và thưởng | 346.341.474 | 217.222.192 |

35. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| | 1/1/2015 (phân loại lại) VND | 1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND |
|-------------------------|------------------------------------|--|
| Các khoản phải thu khác | - | 1.424.651.171 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 3.069.387.626 | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | - | 1.644.736.455 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 138.105.959.744 | 112.415.051.390 |
| Quỹ dự phòng tài chính | - | 25.690.908.354 |

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND (phân loại lại) | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND (theo báo cáo trước đây) |
|---------------|---|---|
| Thu nhập khác | 2.968.670.587 | 3.237.162.264 |
| Chi phí khác | 2.190.829.977 | 2.459.321.654 |

Người lập:



Chu Quỳnh Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Thủy
Kế toán trưởng



Trần Văn Huyền
Tổng Giám đốc

27 -08- 2015